



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 02 NĂM 2021**

Hà Nội, tháng 7 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		870,282,527,142	699,586,379,775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	26,077,705,826	32,960,286,241
1. Tiền	111		20,577,705,826	20,670,879,476
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,500,000,000	12,289,406,765
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		336,686,485,206	242,086,485,206
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		336,686,485,206	242,086,485,206
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	02	253,471,002,139	162,467,880,360
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		144,447,576,637	122,576,197,986
2. Trả trước cho người bán	132		101,572,512,341	33,047,908,887
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15,283,312,860	14,940,781,839
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,832,399,699)	(8,097,008,352)
IV. Hàng tồn kho	140		223,069,203,139	232,824,190,666
1. Hàng tồn kho	141	03	232,763,396,282	243,384,420,656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,694,193,143)	(10,560,229,990)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,978,130,832	29,247,537,302
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,915,995,905	1,731,769,946
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28,096,219,923	25,783,982,914
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	04	965,915,004	1,731,784,442
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,088,491,082,072	1,107,382,954,109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21,829,372,457	9,596,983,733
6. Phải thu dài hạn khác	216		21,829,372,457	9,596,983,733
II. Tài sản cố định	220		815,040,114,002	861,003,683,344
1. TSCĐ hữu hình	221	05	790,418,827,520	822,507,945,524
- Nguyên giá	222		1,516,374,653,110	1,516,914,260,456
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(725,955,825,590)	(694,406,314,932)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	06	24,289,195,218	26,066,152,980
- Nguyên giá	225		31,971,694,436	31,971,694,436
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,682,499,218)	(5,905,541,456)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
3. TSCĐ vô hình	227	07	332,091,264	12,429,584,840
- Nguyên giá	228		773,564,443	15,092,795,904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(441,473,179)	(2,663,211,064)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		87,092,347,412	56,481,368,736
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	87,092,347,412	56,481,368,736
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,430,377,798	22,609,760,707
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,324,002,798	3,445,037,494
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,893,625,000)	(4,835,276,787)
V. Tài sản dài hạn khác	260		144,098,870,403	157,691,157,589
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	143,471,072,932	156,973,674,765
5. Lợi thế thương mại	269		627,797,471	717,482,824
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1,958,773,609,214	1,806,969,333,884
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,447,280,756,436	1,271,630,774,326
I. Nợ ngắn hạn	310		914,419,380,847	744,592,503,888
1. Phải trả người bán	311	12	148,643,029,514	110,147,085,146
2. Người mua trả tiền trước	312		11,585,111,140	5,583,588,422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	9,283,044,115	1,862,746,197
4. Phải trả người lao động	314		81,037,637,803	54,432,829,204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	13,311,009,429	10,058,058,199
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		1,105,629,150	1,069,404,525
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	19,057,278,184	17,029,315,014
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	606,103,560,903	518,171,084,905
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24,293,080,609	26,238,392,276
II. Nợ dài hạn	330		532,861,375,589	527,038,270,438
2. Người mua trả tiền trước	332		3,105,012,796	5,399,321,020
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		545,663,026	953,122,144
7. Phải trả dài hạn khác	337		17,600,000	17,600,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	495,939,926,796	487,415,054,303
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8,587,504,401	8,587,504,401
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24,665,668,570	24,665,668,570
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		511,492,852,778	535,338,559,558
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	511,492,852,778	535,338,559,558
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,658,340,322	42,658,340,322
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60,626,440,073	52,052,423,247
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,537,523,184	2,537,523,184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7,508,928,815)	23,127,717,684
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(24,806,243,990)	18,143,280,949
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,297,315,175	4,984,436,735
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136,932,000,000	136,932,000,000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		71,247,478,014	73,030,555,121
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,958,773,609,214	1,806,969,333,884

Ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hường

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2/2021

Mẫu số B02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	19	410,514,627,564	245,098,687,625	781,481,828,608	638,385,037,757
2. Các khoản giảm trừ	02	20	4,097,984,526	4,588,542,450	7,783,825,878	8,129,027,241
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10	21	406,416,643,038	240,510,145,175	773,698,002,730	630,256,010,516
4. Giá vốn hàng bán	11	22	340,212,571,084	216,508,044,459	650,234,927,581	564,818,500,272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		66,204,071,954	24,002,100,716	123,463,075,149	65,437,510,244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	13,458,459,729	16,978,746,551	15,285,731,475	39,603,491,972
7. Chi phí tài chính	22	24	11,982,379,167	10,093,886,419	23,365,204,637	30,980,010,048
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,936,803,959	10,267,211,258	20,318,956,661	21,059,373,086
9. Chi phí bán hàng	25		13,248,749,457	10,094,921,818	28,344,711,633	19,541,008,393
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		46,453,544,241	19,855,260,510	65,023,022,190	40,278,149,220
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		7,977,858,818	936,778,520	22,015,868,164	14,241,834,555
12. Thu nhập khác	31		184,602,192	795,874,984	957,782,377	907,445,183
13. Chi phí khác	32		66,603,116	2,464,040,689	298,404,766	8,149,011,120
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		117,999,076	(1,668,165,705)	659,377,611	(7,241,565,937)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,095,857,894	(731,387,185)	22,675,245,775	7,000,268,618
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1,638,033,663	237,010,407	4,850,334,862	1,711,013,177
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6,457,824,231	(968,397,592)	17,824,910,913	5,289,255,441
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		315	(47)	870	180

Người Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hường

Ngày 26 tháng 7 năm 2021

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22,675,245,775	7,000,268,618
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		36,586,786,245	37,243,814,367
- Các khoản dự phòng	03		927,702,713	600,363,493
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(956,471,276)	(7,410,708,123)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,276,118,282)	(29,242,157,344)
- Chi phí lãi vay	06		20,318,956,661	21,059,373,086
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69,276,101,836	29,250,954,097
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(92,284,880,697)	7,184,489,305
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,621,024,374	17,254,341,497
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35,321,307,001	30,023,787,676
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13,408,061,227	(504,428,177)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20,318,956,661)	(21,119,499,690)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(598,828,788)	(1,768,699,741)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100,794,500	2,749,453,579
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7,033,448,933)	(6,243,600,719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,491,173,859	56,826,797,827
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36,130,306,337)	(52,371,797,761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11,818,182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(137,309,742,727)	(101,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,700,000,000	81,500,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,318,147,945	51,122,148,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,216,146,996	4,145,417,020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(130,193,935,941)	(17,104,232,741)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		671,430,252,790	628,105,470,810
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(554,953,771,889)	(643,155,346,995)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1,656,278,934)	(3,861,222,992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		114,820,201,967	(18,911,099,177)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6,882,560,115)	20,811,465,909

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,960,286,241	47,941,835,942
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20,300)	(8,240,676)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		26,077,705,826	68,745,061,175

Người Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kê toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2021**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, ngõ 13 đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận và đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ tám ngày 03/06/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Tên	Thông tin chính
A. Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)	
1. Chi nhánh Tổng công ty Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 2713000222 ngày 07/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, phường Bến Thủy, TP Vinh, tỉnh Nghệ An.
B. Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)	
1. Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh	Được thành lập theo Quyết định số 147/QĐ/DMHN-TGD ngày 28/2/2011. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826017 đăng ký lần đầu ngày 14/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 18, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
2. Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Nghệ An	Được thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-DMHN-TGD. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826003 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An

3. Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Hà Nam Được thành lập theo Quyết định số 53/2014/QĐ-HĐQT ngày 06/6/2014 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826018 đăng ký lần đầu ngày 18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

C. Các công ty con

1. Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
2. Công ty CPTM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
3. Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội
4. Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam
5. Công ty Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam
6. Công ty Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên.
7. Công ty CP May Hải Phòng Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

D. Các công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội
2. Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Các công ty con được hợp nhất:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)
1. Công ty CP May Halotexco	53,64
2. Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	51,07
3. Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00
4. Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00
5. Công ty Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23
6. Công ty Dệt kim Hanosimex	51,32

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong năm 2021, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)
1. Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98

Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất do công ty này đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 2.1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
- 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

Công ty cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoặc chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán;

- Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chi thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không có liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho dự án tại nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của Chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay là lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực tế nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán ghi tăng trong kỳ bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.5.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.24 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.25 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chi tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền	30/06/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	1,548,005,934	1,200,374,149
- Tiền gửi ngân hàng	19,029,699,892	19,470,505,327
- Tương đương tiền	5,500,000,000	12,289,406,765
Cộng	26,077,705,826	32,960,286,241
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	336,686,485,206	242,086,485,206
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	336,686,485,206	242,086,485,206
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
- Phải thu của khách hàng	144,447,576,637	122,576,197,986
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>23,903,538,893</i>	<i>1,284,743,357</i>
<i>SN BRIDGE CO., LTD</i>	<i>10,646,824,129</i>	<i>1,284,743,357</i>
<i>XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD</i>	<i>13,256,714,764</i>	-
- Trả trước người bán	101,572,512,341	33,047,908,887
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7,832,399,699)	(8,097,008,352)
- Phải thu khác	15,283,312,860	14,940,781,839
Cộng	253,471,002,139	162,467,880,360
3 Hàng tồn kho	30/06/2021	01/01/2021
- Hàng mua đang đi trên đường	-	2,046,630,600
- Nguyên liệu, vật liệu	71,101,818,770	71,142,454,282
- Công cụ, dụng cụ	260,329,843	303,312,681
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26,087,052,830	27,954,246,512
- Thành phẩm	134,393,770,266	139,110,991,373
- Hàng hoá	920,424,573	2,826,785,208
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	232,763,396,282	243,384,420,656
4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2021	01/01/2021
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	869,586,771	869,586,771

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	775,463,452
- Tiền thuê đất nộp thừa	5,103,514	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
- Các khoản phải thu nhà nước	91,224,719	86,734,219
Cộng	965,915,004	1,731,784,442

7 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	8,412,490,005	8,412,490,005
- Phải thu dài hạn khác	13,416,882,452	1,184,493,728
Cộng	21,829,372,457	9,596,983,733

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.10)

6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.11)

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.12)

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	87,092,347,412	56,481,368,736
Trong đó: Những công trình lớn:		
<i>Dự án Nhà máy tại xã Phúc Thọ</i>	<i>59,047,064,591</i>	<i>30,753,789,316</i>
<i>Dự án Nhà máy kéo sợi và dệt may</i>	<i>18,857,851,051</i>	<i>18,857,851,051</i>
<i>Dự án may Nghi Lộc</i>	<i>9,187,431,770</i>	<i>6,869,728,369</i>

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

10 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
- Đầu tư dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Cộng	24,000,000,000	24,000,000,000

Trong đó

<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)</i>	<i>18,000,000,000</i>	<i>18,000,000,000</i>
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>	<i>6,000,000,000</i>	<i>6,000,000,000</i>

11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
- Chi phí trả trước dài hạn khác	143,471,072,932	156,973,674,765
Cộng	143,471,072,932	156,973,674,765

Trong đó

<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011</i>	<i>24,577,500,000</i>	<i>27,187,500,000</i>
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015</i>	<i>63,098,680,663</i>	<i>63,992,640,721</i>

<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015</i>	19,454,910,241	19,728,072,130
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại KCN Phố Nối B Hưng Yên</i>	7,477,326,178	7,633,326,178
<i>Chi phí công cụ xuất dùng + khác</i>	28,862,655,850	38,432,135,736

12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
- Phải trả người bán ngắn hạn	148,643,029,514	110,147,085,146
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
<i>Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên</i>	16,117,273,773	19,729,096,649
<i>Tập đoàn dệt may Việt Nam</i>	16,117,273,773	19,729,096,649
<i>Khoản phải trả người bán khác</i>	132,525,755,741	90,417,988,497
Cộng	148,643,029,514	110,147,085,146

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2021	01/01/2021
- Thuế giá trị gia tăng	4,092,572,202	1,190,281,296
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,981,584,826	555,542,204
- Thuế thu nhập cá nhân	10,995,309	114,626,347
- Thuế tài nguyên	3,824,700	2,296,350
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,194,067,078	-
Cộng	9,283,044,115	1,862,746,197

14 Chi phí phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
- Chi phí phải trả khác	13,311,009,429	10,058,058,199
Cộng	13,311,009,429	10,058,058,199

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
- Kinh phí công đoàn	10,988,116,313	10,396,195,373
- Bảo hiểm xã hội	1,088,978,600	259,237,602
- Bảo hiểm y tế	147,332,315	43,890,443
- Bảo hiểm thất nghiệp	74,966,292	27,939,030
- Cổ tức phải trả	1,700,814,010	1,702,179,609
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,840,227,946	2,840,227,946
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,216,842,708	1,759,645,011

Cộng	19,057,278,184	17,029,315,014
-------------	-----------------------	-----------------------

16 Vay và nợ ngắn hạn (Tr. 13, 14, 15)

	30/06/2021	01/01/2021
- Vay ngắn hạn	554,235,796,706	470,098,705,479
- Vay dài hạn đến hạn trả	51,867,764,197	48,072,379,426
Cộng	606,103,560,903	518,171,084,905

17 Vay và nợ dài hạn (Tr. 13, 14, 15)

	30/06/2021	01/01/2021
a Vay dài hạn	488,842,511,310	477,631,032,950
- Vay ngân hàng	488,842,511,310	477,631,032,950
b Nợ dài hạn	7,097,415,486	9,784,021,353
- Thuê tài chính	7,097,415,486	9,784,021,353
Cộng	495,939,926,796	487,415,054,303

18 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.16)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
- Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+ Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
Cộng	205,000,000,000	205,000,000,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm 2021	205,000,000,000	205,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong 2021	-	-
+ Vốn góp giảm trong 2021	-	-
+ Vốn góp cuối năm 2021	205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	60,626,440,073	52,052,423,247
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	136,932,000,000	136,932,000,000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

TÀNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P/tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quân lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2021	544,903,444,459	936,265,066,346	33,296,160,310	2,449,589,341	1,516,914,260,456
Tăng trong kỳ	509,742,727	463,833,500	1,610,909,091	98,500,000	2,682,985,318
- Mua trong kỳ	509,742,727	463,833,500	1,610,909,091	98,500,000	2,682,985,318
Giảm trong kỳ	-	3,222,592,664	-	-	3,222,592,664
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,222,592,664	-	-	3,222,592,664
Số dư 30/06/2021	545,413,187,186	933,506,307,182	34,907,069,401	2,548,089,341	1,516,374,653,110
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2021	130,549,567,888	537,936,508,332	24,216,773,800	1,703,464,912	694,406,314,932
Tăng trong kỳ	9,519,188,820	24,044,072,376	958,435,783	97,942,112	34,619,639,091
- Khấu hao trong kỳ	9,519,188,820	24,044,072,376	958,435,783	97,942,112	34,619,639,091
Giảm trong kỳ	-	3,070,128,433	-	-	3,070,128,433
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,070,128,433	-	-	3,070,128,433
Số dư 30/06/2021	140,068,756,708	558,910,452,275	25,175,209,583	1,801,407,024	725,955,825,590
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2021	414,353,876,571	398,328,558,014	9,079,386,510	746,124,429	822,507,945,524
- Tại ngày 30/06/2021	405,344,430,478	374,595,854,907	9,731,859,818	746,682,317	790,418,827,520

TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2021	-	31,649,027,762	322,666,674	-	31,971,694,436
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận góp vốn	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2021	-	31,649,027,762	322,666,674	-	31,971,694,436
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2021	-	5,716,162,722	189,378,734	-	5,905,541,456
Tăng trong kỳ	-	1,723,179,984	53,777,778	-	1,776,957,762
- Khấu hao trong kỳ	-	1,723,179,984	53,777,778	-	1,776,957,762
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2021	-	7,439,342,706	243,156,512	-	7,682,499,218
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2021	-	25,932,865,040	133,287,940	-	26,066,152,980
- Tại ngày 30/06/2021	-	24,209,685,056	79,510,162	-	24,289,195,218

TẢNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2021	773,564,443	14,319,231,461			15,092,795,904
- Mua trong kỳ	-	-			-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-			-
- Tặng khác	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-			-
- Giảm khác	-	14,319,231,461			14,319,231,461
Số dư 30/06/2021	773,564,443	-	-	-	773,564,443
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2021	403,616,035	2,259,595,029			2,663,211,064
- Khấu hao trong năm	37,857,144	152,332,248			190,189,392
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-			-
- Giảm khác	-	2,411,927,277			2,411,927,277
Số dư 30/06/2021	441,473,179	-	-	-	441,473,179
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2021	369,948,408	12,059,636,432	-	-	12,429,584,840
- Tại ngày 30/06/2021	332,091,264	-	-	-	332,091,264

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác thuộc Vốn CSH	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn ngân sách	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	3	4	5	6	7	8
Số dư 01/01/2020	205,000,000,000	43,585,440,937	-	63,598,736,665	2,537,523,184	10,167,330,210	136,932,000,000	79,834,532,564	541,655,563,560
- Tăng vốn năm 2020	-	-	-	-	-	5,087,936,735	-	-	5,087,936,735
- Lãi trong năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	7,137,189,116
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	3,925,454,012	-	6,803,977,443	3,925,454,012
- Giảm khác	-	927,100,615	-	18,683,502,534	(11,797,904,751)	-	-	14,616,675,841	14,616,675,841
Số dư 31/12/2020	205,000,000,000	42,658,340,322	-	52,052,423,247	2,537,523,184	23,127,717,684	136,932,000,000	73,030,555,121	535,338,559,558
Số dư 01/01/2021	205,000,000,000	42,658,340,322	-	52,052,423,247	2,537,523,184	23,127,717,684	136,932,000,000	73,030,555,121	535,338,559,558
- Tăng vốn năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2021	-	-	-	-	-	17,367,791,775	-	-	17,367,791,775
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8,574,016,826	-	-	-	-	8,574,016,826
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	13,003,414,542	-	-	13,003,414,542
- Giảm khác	-	-	-	-	-	35,001,023,732	-	1,783,077,107	36,784,100,839
Số dư 30/06/2021	205,000,000,000	42,658,340,322	-	60,626,440,073	2,537,523,184	(7,508,928,815)	136,932,000,000	71,247,478,014	511,492,852,778

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay	01/01/2021		Trong năm		30/06/2021	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	518,171,084,905	518,171,084,905	637,866,241,595	549,933,765,597	606,103,560,903	606,103,560,903
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	24,581,748,338	24,581,748,338	45,448,737,940	44,579,989,335	25,450,496,943	25,450,496,943
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	135,023,197,509	135,023,197,509	25,841,409,928	135,023,197,509	25,841,409,928	25,841,409,928
Vay ngắn hạn VND: NH TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	9,000,150,571	9,000,150,571	14,786,051,305	9,000,150,571	14,786,051,305	14,786,051,305
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Nghệ An	6,693,700,608	6,693,700,608	13,159,225,419	10,688,704,920	9,164,221,107	9,164,221,107
NH TMCP Hàng Hải - CN SGD	-	-	11,269,093,499	-	11,269,093,499	11,269,093,499
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam	14,695,981,813	14,695,981,813	20,282,484,779	17,937,785,432	17,040,681,160	17,040,681,160
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	11,006,574,338	11,006,574,338	12,432,799,253	11,006,574,378	12,432,799,213	12,432,799,213
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển- CN Nam Hà Nội	3,616,264,200	3,616,264,200	6,692,153,982	3,616,264,200	6,692,153,982	6,692,153,982
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	31,222,419,219	31,222,419,219	21,493,078,860	24,903,287,798	27,812,210,281	27,812,210,281
Các cá nhân khác	-	-	450,000,000	-	450,000,000	450,000,000
Cán bộ công nhân viên	3,040,000,000	3,040,000,000	1,950,000,000	-	4,990,000,000	4,990,000,000
Tổ chức, cá nhân khác	160,000,000	160,000,000	1,200,000,000	10,000,000	1,350,000,000	1,350,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	16,964,585,670	16,964,585,670	28,605,211,666	30,510,120,100	15,059,677,236	15,059,677,236
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Techcombank CN Thăng Long	18,377,260,073	18,377,260,073	15,604,354,669	22,107,053,857	11,874,560,885	11,874,560,885
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	-	-	6,845,848,911	6,001,250,959	844,597,952	844,597,952
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	40,775,934,569	115,239,190	40,660,695,379	40,660,695,379

Các khoản vay	01/01/2021		30/06/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị
				Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	101,844,845,294	101,844,845,294	96,513,428,767	220,321,400,038
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	-	-	23,384,971,604	32,988,075,582
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	85,344,741,251	85,344,741,251	86,061,511,143	46,069,149,187
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương	-	-	4,413,754	29,138,523,029
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)				
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	2,142,800,000	2,142,800,000	1,071,400,000	2,142,800,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	10,460,000,000	10,460,000,000	5,230,000,000	12,360,000,000
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	4,668,816,818	4,668,816,818	2,380,092,198	3,847,921,991
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)	2,254,816,992	2,254,816,992	1,127,408,496	2,254,816,992
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)				
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1,792,670,978	1,792,670,978	899,530,463	1,789,960,091
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	16,455,624,000	16,455,624,000	8,263,292,000	16,405,952,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	4,125,696,492	4,125,696,492	2,018,912,849	4,318,906,399
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	3,059,314,806	3,059,314,806	1,538,546,932	3,048,169,931
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	10,673,875,935	10,673,875,935	5,457,639,142	5,216,236,793
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam	966,000,000	966,000,000	483,000,000	483,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	487,415,054,303	487,415,054,303	30,955,734,665	495,939,926,796
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	2,678,900,000	2,678,900,000	1,071,400,000	1,607,500,000

Các khoản vay	01/01/2021		30/06/2021			
	VND		VND			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	82,213,100,531	82,213,100,531	16,988,034,535	12,130,000,000	87,071,135,066	87,071,135,066
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	5,049,685,140	5,049,685,140	3,175,823	905,792,031	4,147,068,932	4,147,068,932
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	107,353,486,248	107,353,486,248	-	8,527,027,058	98,826,459,190	98,826,459,190
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	212,643,511,686	212,643,511,686	-	2,853,996,228	209,789,515,458	209,789,515,458
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	1,533,015,067	1,533,015,067	-	1,533,015,067	-	-
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaillese - Chi nhánh Hà Nội	5,618,233,768	5,618,233,768	-	1,559,197,371	4,059,036,397	4,059,036,397
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)	4,165,787,585	4,165,787,585	-	1,127,408,496	3,038,379,089	3,038,379,089
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	29,144,842,244	29,144,842,244	-	-	29,144,842,244	29,144,842,244
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VN- CN HÀ NAM	2,237,500,000	2,237,500,000	-	-	2,237,500,000	2,237,500,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	11,557,664,034	11,557,664,034	-	1,247,898,414	10,309,765,620	10,309,765,620
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	793,473,000	793,473,000	-	-	793,473,000	793,473,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	21,905,855,000	21,905,855,000	22,489,396,800	-	44,395,251,800	44,395,251,800
Cá nhân	520,000,000	520,000,000	-	-	520,000,000	520,000,000
Cộng	1,005,586,139,208	1,005,586,139,208	677,346,848,753	580,889,500,262	1,102,043,487,699	1,102,043,487,699

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6T/2021	6T/2020
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ	772,683,666,572	622,138,557,130
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	8,798,162,036	16,246,480,627
Cộng	781,481,828,608	638,385,037,757

20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	6T/2021	6T/2020
- Chiết khấu thương mại	7,783,825,878	8,129,027,241
Cộng	7,783,825,878	8,129,027,241

21 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV

	6T/2021	6T/2020
- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	764,899,840,694	614,009,529,889
- Doanh thu thuần dịch vụ, khác	8,798,162,036	16,246,480,627
Cộng	773,698,002,730	630,256,010,516

22 Giá vốn hàng bán

	6T/2021	6T/2020
- Giá vốn của hàng bán	643,210,612,952	547,777,896,337
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	7,024,314,629	15,156,985,622
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1,883,618,313
Cộng	650,234,927,581	564,818,500,272

23 Doanh thu hoạt động tài chính

	6T/2021	6T/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,537,799,027	4,982,506,061
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	173,850,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,547,943,193	2,519,879,184
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	956,471,276	7,410,708,123
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	69,667,979	24,690,398,604
Cộng	15,285,731,475	39,603,491,972

24 Chi phí tài chính

	6T/2021	6T/2020
- Lãi tiền vay	20,318,956,661	21,059,373,086

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	349,454,075	866,006,451
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	713,964,708	9,001,346,834
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1,982,829,193	53,283,677
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	23,365,204,637	30,980,010,048

25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6T/2021	6T/2020
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,850,334,862	1,711,013,177
Cộng	4,850,334,862	1,711,013,177

26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6T/2021	6T/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348,354,531,502	302,798,148,646
- Chi phí nhân công	207,388,787,752	157,761,399,129
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	36,586,786,245	37,243,814,367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,281,353,739	54,080,983,382
- Chi phí khác bằng tiền	33,994,959,963	29,639,234,152
- Chi phí dự phòng	(1,943,220,390)	2,740,217,264
Cộng	692,663,198,811	584,263,796,940

Số dư với bên liên quan	30/06/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Thương mại Hải phòng - Hanosimex		
Phải thu khác	7,314,642,025	5,208,333,333
Vốn góp đầu tư	5,107,360,406	5,107,360,406
Phải trả	902,070,304	1,187,289,376
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex		
Phải thu	396,724,065	73,579,250
Phải trả	-	54,674,151
Vốn góp đầu tư	5,850,000,000	5,850,000,000
Công ty Cổ phần May Halotexco		
Vốn góp đầu tư	5,632,500,000	5,632,500,000
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex		
Vốn góp đầu tư	100,000,000,000	100,000,000,000
Phải trả	44,375,534,053	44,677,018,835
Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex		
Phải thu	10,736,686,820	5,712,084,006
Vốn góp đầu tư	19,500,000,000	19,500,000,000
Phải trả	4,765,119,865	2,896,315,140
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex		
Phải thu	133,545,720	
Vốn góp đầu tư	1,079,094,345	1,079,094,345
Phải trả		222,362,832
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex		
Phải thu	1,063,993,354	2,281,942,642
Vốn góp đầu tư	7,650,714,560	7,650,714,560
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Phải trả	16,117,273,773	19,729,096,649
Khoản vay	212,837,685,389	216,769,208,178
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc – Vinatex		
Vốn góp đầu tư	118,026,000,000	118,026,000,000

Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hằng

Ngày 26 tháng 7 năm 2021

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng